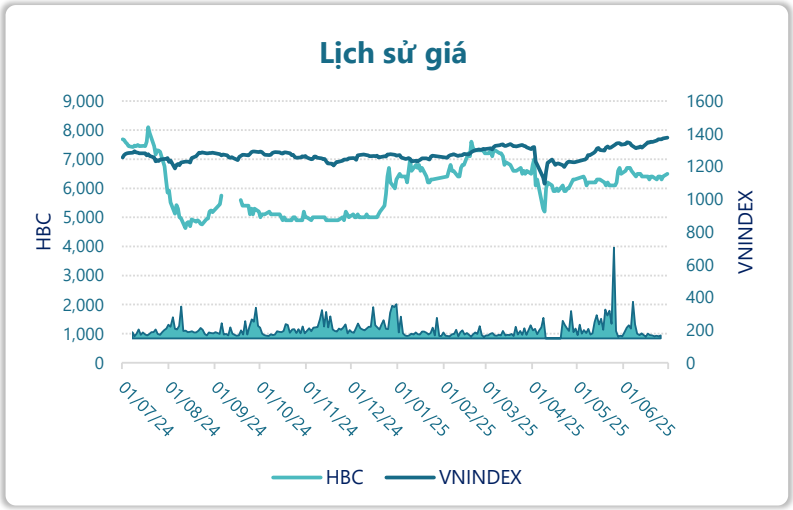
FireAnt

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (UPCOM: HBC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	347,213,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,204,025
% sở hữu nước ngoài	10.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,257
P/E	29.6
EPS	220

DT thuần

Q2/25

944

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 252| 36.5%

YoY: ▼1,217| -56.3%

LN sau thuế

Q2/25

46.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.6| 753%

YoY: ▼727| -94.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

15.2%

+/- YoY: ▼ 27.3%

DT thuần

6T 2025

1,636

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,176| -57.1%

LN sau thuế

6T 2025

51.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼779| -93.8%

ROE

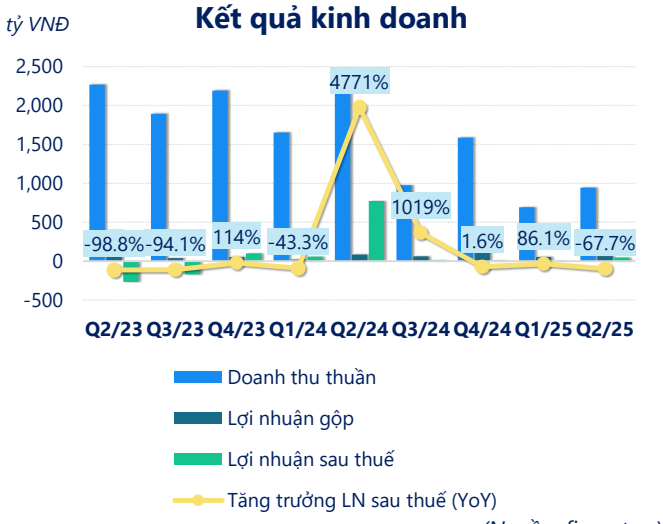
Q2/25

4.4%

+/- YoY: ▼ 66.0%

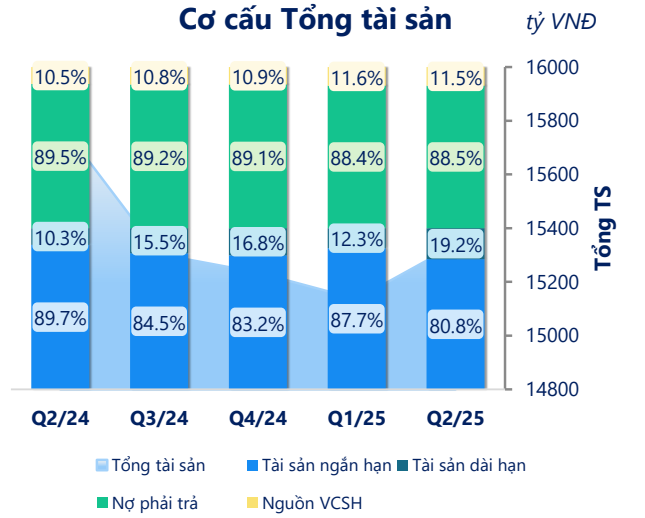
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



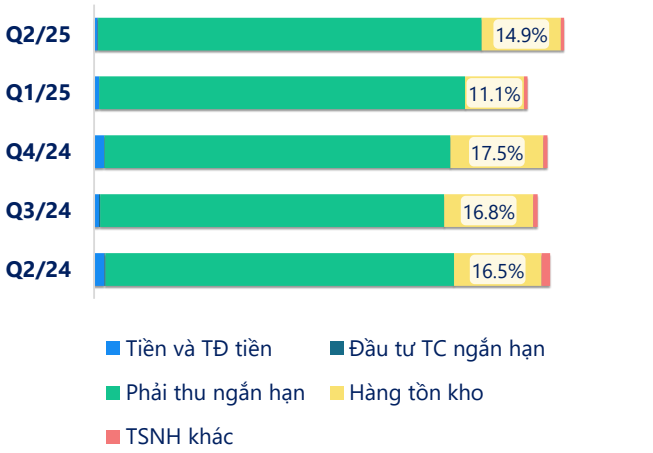
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



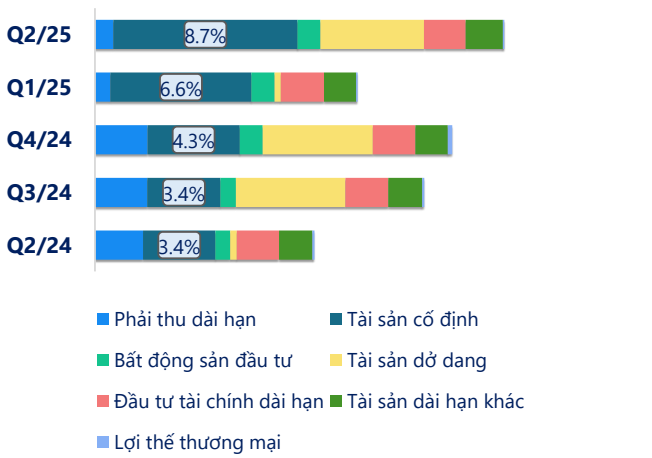
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



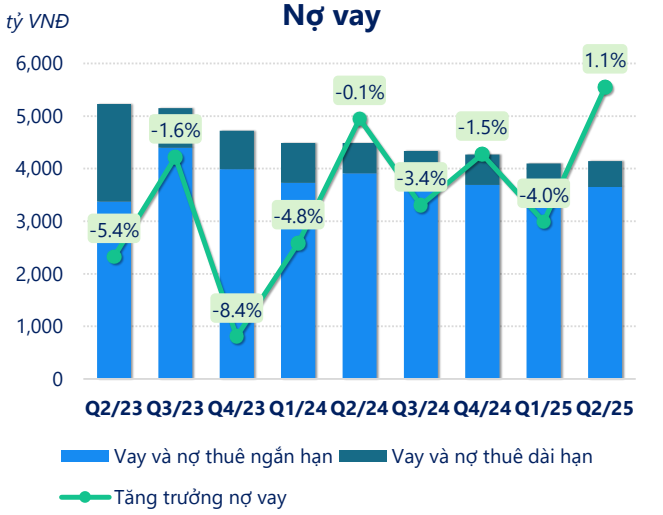
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



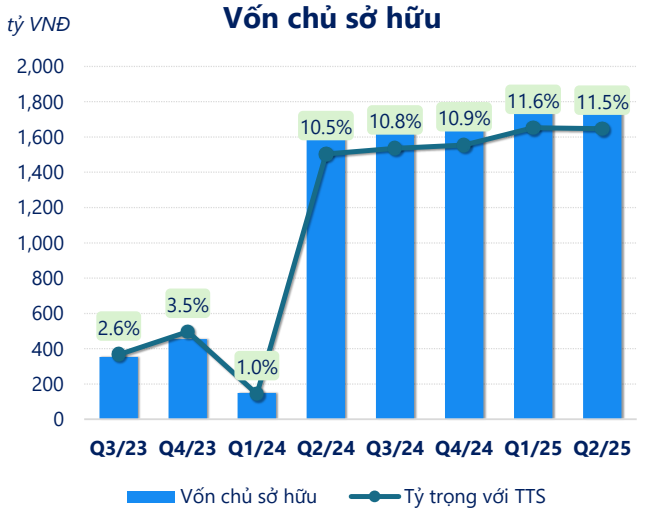
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



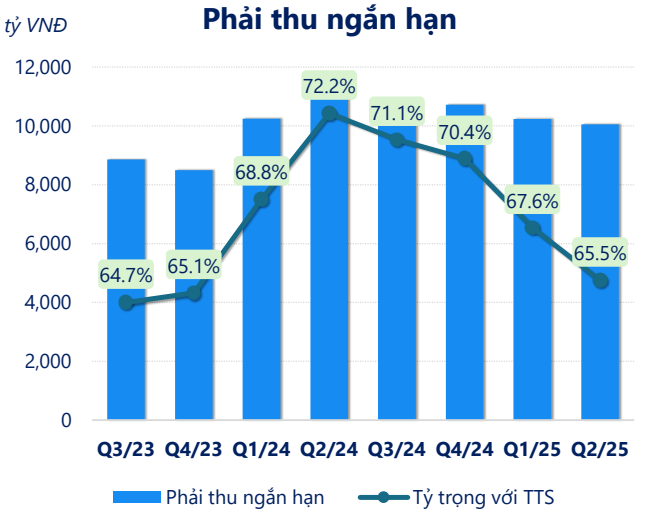
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



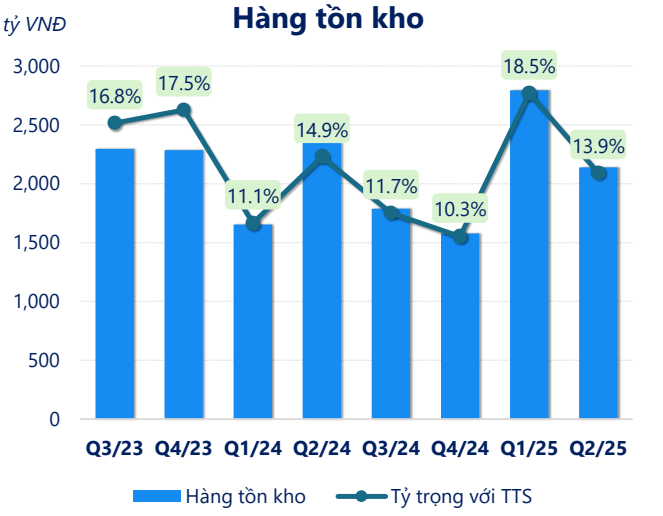
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



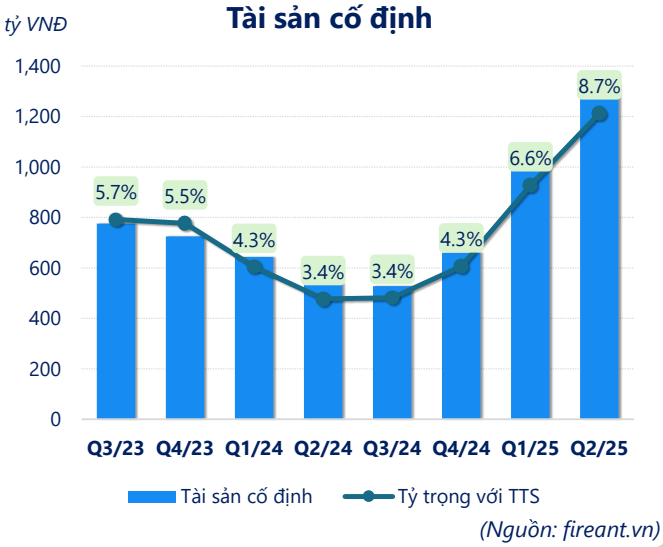
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



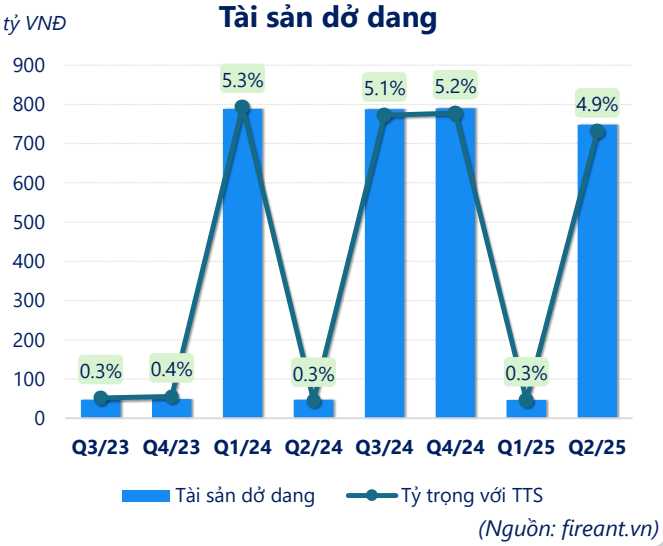
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



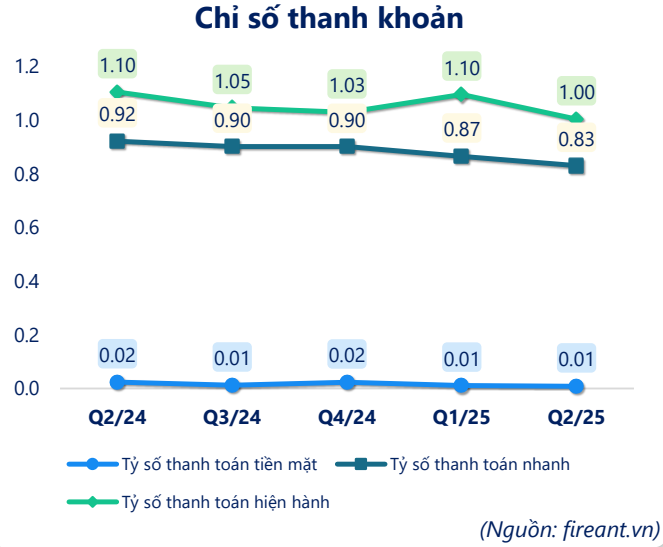
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



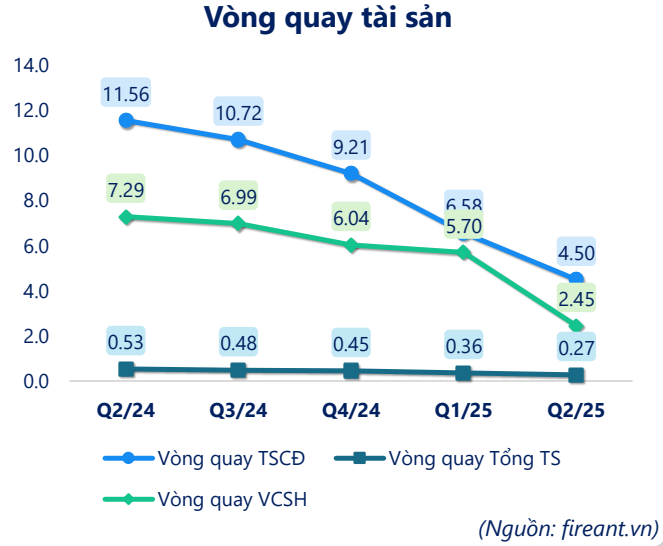
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**15,790**	**15,303**	**15,235**	**15,136**	**15,339**
Tài sản ngắn hạn	**14,160**	**12,934**	**12,676**	**13,268**	**12,388**
Tiền và tương đương tiền	305	144	282	136	101
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.6	13.5	13.2	15.6	3.76
Phải thu ngắn hạn	11,394	10,884	10,720	10,237	10,054
Hàng tồn kho	2,347	1,787	1,577	2,794	2,140
Tài sản ngắn hạn khác	98.0	105	83.2	86.0	89.3
Tài sản dài hạn	**1,630**	**2,369**	**2,559**	**1,868**	**2,952**
Phải thu dài hạn	357	377	377	110	132
Tài sản cố định	538	527	660	1,004	1,329
Bất động sản đầu tư	110	110	164	164	164
Tài sản dở dang	47.4	788	790	46.4	748
Đầu tư tài chính dài hạn	313	309	305	306	300
Tài sản dài hạn khác	249	244	231	228	270
Lợi thế thương mại	15.3	14.2	32.3	10.7	9.17
Nợ phải trả	**14,128**	**13,658**	**13,578**	**13,385**	**13,570**
Nợ ngắn hạn	**12,819**	**12,368**	**12,317**	**12,109**	**12,342**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,909	3,746	3,692	3,568	3,653
Phải trả người bán ngắn hạn	4,035	4,090	4,185	4,280	4,264
Nợ dài hạn	1,309	1,290	1,260	1,276	1,227
Vay và nợ thuê dài hạn	576	587	578	530	490
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,662**	**1,645**	**1,657**	**1,751**	**1,769**
Vốn chủ sở hữu	**1,662**	**1,645**	**1,657**	**1,751**	**1,769**
Vốn điều lệ	3,472	3,472	3,472	3,472	3,472
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)